

Đà Lạt, ngày 27 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Giải trình Kết quả kinh doanh quý 1 năm 2018

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2018 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng.

DVT: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2018	Quý 1 Năm 2017	So sánh
1	Báo cáo riêng			
	- Doanh thu thuần	98,59	64,64	152%
	- Lợi nhuận sau thuế	7,60	6,12	124%
2	Báo cáo Hợp nhất			
	- Doanh thu thuần	105,5	78,3	134%
	- Lợi nhuận sau thuế	8,59	10,47	82%

Nay đơn vị xin giải trình Kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2018 so với Quý 1 năm 2017 như sau:

1. Báo cáo riêng tại Công ty mẹ:

- Doanh thu Công ty tăng 152 % so với quý 1 năm 2017 do:
 - o Doanh thu hoạt động SXKD tăng do tăng sản phẩm bê tông thương phẩm.
- Lợi nhuận trước thuế tăng 124% do:
 - o Doanh thu từ hoạt động tài chính quý 1/2018 ghi nhận lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành, tương ứng 1,5 tỷ đồng (tăng 396% so với cùng kỳ).
 - o Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chưa tăng theo tỷ lệ tăng doanh thu, do Công ty mới đầu tư tăng thiết bị, chi phí hoán đổi dây chuyền nghiền đá từ mỏ đá cam ly và mỏ đá mới mua ở Đại Lào, Tp Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.
 - o Mỏ đá Đại Lào đang trong quá trình quy hoạch và xây dựng nên chưa tạo ra lợi nhuận.

2. Báo cáo Hợp nhất:

Doanh thu tăng 134% và lợi nhuận sau thuế chỉ bằng 82% so với quý 1/2018 do:

- Tình hình hoạt động SXKD tại Công ty mẹ.
- Lợi nhuận tại Công ty con (Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành) năm nay giảm 1,09 tỷ so với cùng kỳ, do thị trường gạch quý 1/2018 chậm hơn so với cùng kỳ.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến chênh lệch lợi nhuận quý 1 năm 2018 so với quý 1 năm 2017. Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.

TỔNG GIÁM ĐỐC ✓

NGUYỄN AN THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136,664,828,679	189,330,249,002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,982,427,603	20,019,926,107
1. Tiền	111	V.01	12,947,427,603	13,219,926,107
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,035,000,000	6,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	570,000,000	9,603,990,764
1. Đầu tư ngắn hạn	121		570,000,000	9,603,990,764
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83,969,665,392	129,226,585,607
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	80,226,873,269	137,713,499,983
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	13,351,426,656	2,128,498,537
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	6,327,262,715	5,320,484,335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15,935,897,248)	(15,935,897,248)
IV. Hàng tồn kho	140		34,118,305,284	30,455,316,124
1. Hàng tồn kho	141	V.06	35,669,110,153	32,006,120,993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,430,400	24,430,400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24,430,400	24,430,400
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		162,976,686,201	160,392,359,043
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1,285,943,811	1,064,941,997
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,285,943,811	1,064,941,997
II. Tài sản cố định	220		136,327,513,711	134,038,972,089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	135,121,586,095	132,826,981,935
- Nguyên giá	222		334,145,930,626	325,587,868,513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(199,024,344,531)	(192,760,886,578)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1,205,927,616	1,211,990,154
- Nguyên giá	228		5,379,692,098	5,379,692,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,173,764,482)	(4,167,701,944)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		853,707,165	283,770,716
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	853,707,165	283,770,716
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		24,509,521,514	25,004,674,241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	20,525,713,002	21,678,874,450
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.16	220,945,150	214,201,242
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Lợi thế thương mại	268	V.17	3,762,863,362	3,111,598,549



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		299,641,514,880	349,722,608,045
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		59,174,760,144	118,385,919,571
I. Nợ ngắn hạn	310		58,188,260,144	117,399,419,571
1. Phải trả người bán	311	V.18	29,262,824,670	92,879,761,425
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	4,093,229,614	2,911,409,625
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	4,412,621,979	5,960,145,513
4. Phải trả người lao động	314		13,933,326,897	9,478,490,185
5. Chi phí phải trả	315	V.21	3,929,061,997	3,974,021,868
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	1,672,969,533	1,311,365,501
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		884,225,454	884,225,454
II. Nợ dài hạn	330		986,500,000	986,500,000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986,500,000	986,500,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		240,466,754,736	231,336,688,474
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	240,466,754,736	231,336,688,474
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30,786,594,037	30,786,594,037
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,861,493,134	23,554,754,575
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90,739,001,193	83,092,459,866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		83,100,741,173	37,628,546,771
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,638,260,020	45,463,913,095
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		9,079,666,371	8,902,879,996
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)	510		299,641,514,880	349,722,608,045

Người lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	105,516,941,831	78,314,802,106	105,516,941,831	78,314,802,106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	105,516,941,831	78,314,802,106	105,516,941,831	78,314,802,106
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	83,400,584,564	56,612,352,169	83,400,584,564	56,612,352,169
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	22,116,357,267	21,702,449,937	22,116,357,267	21,702,449,937
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	352,100,319	174,952,021	352,100,319	174,952,021
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	12,468,329	25,496	12,468,329	25,496
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	11,835,616	-	11,835,616	-
8. Chi phí bán hàng	24	1,174,546,408	914,574,704	1,174,546,408	914,574,704
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10,592,642,592	8,007,329,814	10,592,642,592	8,007,329,814
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	10,688,800,257	12,955,471,944	10,688,800,257	12,955,471,944
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	102,291,543	11,444,631	102,291,543	11,444,631
12. Chi phí khác	32	4,034,101	62,874,474	4,034,101	62,874,474
13. Lợi nhuận khác	40	98,257,442	(51,429,843)	98,257,442	(51,429,843)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	10,787,057,699	12,904,042,101	10,787,057,699	12,904,042,101
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	2,202,756,150	2,352,763,971	2,202,756,150	2,352,763,971
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	(12,299,463)	80,054,037	(12,299,463)	80,054,037
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	8,596,601,012	10,471,224,093	8,596,601,012	10,471,224,093
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		543,341,650	1,550,466,990	543,341,650	1,550,466,990
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		8,053,259,362	8,920,757,103	8,053,259,362	8,920,757,103
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		947	1,094	947	1,094

Người Lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		10,787,057,699	12,904,042,101
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			7,385,413,957	5,519,645,386
- Khấu hao TSCĐ	02		7,755,395,652	5,694,571,911
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(381,817,311)	(174,926,525)
- Chi phí lãi vay	06		11,835,616	159,946,562
- Các khoản điều chỉnh khác				-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		18,172,471,656	18,423,687,487
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45,029,174,493	(43,383,472,199)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,662,989,160)	1,165,865,404
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(46,017,772,310)	41,941,355,570
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,153,161,448	(1,879,511,865)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,835,616)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,052,447,839)	(2,609,824,292)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(2,400,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		10,609,762,672	13,655,700,105
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21,722,915,000)	(435,401,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		54,545,454	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(8,025,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9,033,990,764	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		331,251,857	130,022,658
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(12,303,126,925)	(8,330,379,160)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,000,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(364,350,000)	(503,740,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(364,350,000)	(503,740,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,057,714,253)	4,821,580,945
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,019,926,107	22,574,962,256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20,215,749	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	17,982,427,603	27,396,543,201

Người Lập/ Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 4 năm 2017



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/09/2017 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 3 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành

+ Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 80,48 %

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80,48 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát

+ Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông

+ Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	596,904,399	2,182,947,311
<i>VND</i>	512,326,649	2,103,699,731
<i>USD quy đổi VND</i>	84,577,750	79,247,580
Tiền gửi ngân hàng	12,350,523,204	11,036,978,796
<i>VND</i>	10,348,356,408	10,555,398,593
<i>USD quy đổi VND</i>	2,002,166,796	481,580,203
Các khoản tương đương tiền <i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	5,035,000,000	6,800,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	17,982,427,603	20,019,926,107
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
2.1- Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	570,000,000	9,603,990,764
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	570,000,000	9,603,990,764
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	570,000,000	9,603,990,764
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
3.1- Phải thu khách hàng ngắn hạn	80,226,873,269	137,713,499,983
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ <i>Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt</i>	8,802,563,055	10,997,779,900
+ <i>Cty TNHH luyện kim Trần Hồng Quân</i>	-	6,778,082,800
- Phải thu của bên liên quan:		
+ <i>Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng</i>	7,925,785,386	710,473,287
<i>Trong đó công nợ thầu phụ nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng là:</i>	3,859,803,100	64,792,606,000
+ <i>Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông</i>	738,874,028	
- Khách hàng khác	58,899,847,700	54,434,557,996
3.2- Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng	80,226,873,269	137,713,499,983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý 1 năm 2018

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
4.1- Ngắn hạn	6,327,262,715	5,320,484,335
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	1,525,062,683	613,709,632
- Phải thu khác	376,326,166	280,900,837
4.1- Dài hạn	1,285,943,811	1,064,941,997
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	1,285,943,811	1,064,941,997
Cộng	7,613,206,526	6,385,426,332
5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ		
6. NỢ XẤU	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2018	01/01/2018
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	15,935,897,248	15,935,897,248
	15,935,897,248	15,935,897,248
7 HÀNG TỒN KHO	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	35,669,110,153	32,006,120,993
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	19,455,623,744	16,560,242,043
- Công cụ, dụng cụ	541,325,323	493,824,244
- Chi phí SX, KD DD	2,016,966,053	2,119,373,064
- Thành phẩm	11,845,214,864	10,946,932,540
- Hàng hóa	1,809,980,169	1,885,749,102
- Hàng gửi bán	-	-
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	34,118,305,284	30,455,316,124
8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2018	60,707,280,927	164,533,230,477	98,790,367,472	719,969,879	520,611,939	316,407,819	325,587,868,513
- Tăng mới trong kỳ			10,043,937,274				10,043,937,274
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán		(1,023,739,093)	(462,136,068)				(1,485,875,161)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/3/2018	60,707,280,927	163,509,491,384	108,372,168,678	719,969,879	520,611,939	316,407,819	334,145,930,626
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2018	37,967,787,182	109,498,733,141	43,807,021,645	650,324,853	520,611,939	316,407,819	192,760,886,578
- Khấu hao trong kỳ	590,657,630	3,446,304,797	3,704,731,400	7,639,287			7,749,333,114
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán		(1,023,739,093)	(462,136,068)				(1,485,875,161)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/3/2018	38,558,444,812	111,921,298,845	47,049,616,977	657,964,140	520,611,939	316,407,819	199,024,344,531
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2018	22,739,493,745	55,034,497,336	54,983,345,827	69,645,026	-	-	132,826,981,935
Số dư tại ngày 31/3/2018	22,148,836,115	51,588,192,539	61,322,551,701	62,005,739	-	-	135,121,586,095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2018	2,334,797,000	516,100,000	2,528,795,098	5,379,692,098
- Mua trong kỳ			-	-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/3/2018	2,334,797,000	516,100,000	2,528,795,098	5,379,692,098
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2018	1,122,806,846	516,100,000	2,528,795,098	4,167,701,944
- Khấu hao trong kỳ	6,062,538			6,062,538
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/3/2018	1,128,869,384	516,100,000	2,528,795,098	4,173,764,482
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2018	1,211,990,154	-	-	1,211,990,154
Số dư tại ngày 31/3/2018	1,205,927,616	-	-	1,205,927,616

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
13.1- Ngắn hạn	-	-
13.2- Dài hạn	19,720,759,100	21,678,874,450
- Chi phí đền bù mỏ Nthon Hạ	-	270,000,000
- Chi phí làm mặt bằng mỏ Đại Lào	-	210,000,000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	19,720,759,100	20,215,120,548
- Các khoản khác	-	983,753,902
Cộng	19,720,759,100	21,678,874,450
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
15.1- Ngắn hạn	-	-
Vay Ngân hàng Công thương Lâm Đồng	-	-
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	-	-
15.2- Dài hạn	-	-
15.3- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	-	-
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	29,262,824,670	92,879,761,425
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:		
+ DNTN Thanh Trà	4,387,745,610	5,206,557,609
+ Cty Hòa Thành Tiến	3,699,861,700	
+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)	4,227,766,500	
+ Cty GloBal Hydro Energy- Áo (50% giá trị còn lại về nhập thiết bị và dịch vụ thủy điện theo hợp đồng thầu phụ với Cty mẹ - Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng)		64,792,606,000
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	2,119,149,592	2,130,223,125
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	1,027,069,446	
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	4,234,294,100	
- Các khách hàng khác	9,566,937,722	20,750,374,691
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	29,262,824,670	92,879,761,425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	740,589,656	2,303,353,530	1,603,552,219	1,440,390,967
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	223,011,269	223,011,269	-
- Thuế thu nhập cá nhân	444,998,036	74,456,622	480,981,126	38,473,532
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,049,033,520	2,202,756,150	4,052,447,839	2,199,341,831
- Thuế tài nguyên	416,664,394	921,880,300	1,185,094,600	153,450,094
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67,244,333	372,000,000	-	439,244,333
- Các loại thuế khác	241,615,574	334,373,828	434,268,180	141,721,222
- Các khoản phí, lệ phí				
Cộng	5,960,145,513	6,431,831,699	7,979,355,233	4,412,621,979

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
18.1- Ngắn hạn	3,929,061,997	3,974,021,868
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,064,941,997	1,064,941,997
- Chi phí khác	2,864,120,000	2,909,079,871
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	3,929,061,997	3,974,021,868

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
19.1- Ngắn hạn	1,672,969,533	1,311,365,501
- Kinh phí công đoàn	50,153,245	186,323,938
- Bảo hiểm xã hội	99,467,136	317,871,730
- Bảo hiểm y tế	17,553,024	47,681,321
- Phải trả khác	1,505,796,128	759,488,512
19.2- Dài hạn		
Cộng nợ ngắn hạn	1,672,969,533	1,311,365,501

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	220,945,150	214,201,242
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	23,554,754,575	50,278,713,729	13,920,600,375	189,760,499,884
- Lợi nhuận trong năm 2017					45,463,913,095	3,149,802,663	48,613,715,758
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức					(12,578,750,000)	(503,740,000)	(13,082,490,000)
- Tái phát hành cổ phiếu Quỹ		9,408,027,317	4,372,135,515				13,780,162,832
- Trích lập các quỹ							-
- Điều chỉnh do hợp nhất					(71,416,958)	(7,663,783,042)	(7,735,200,000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	85,000,000,000	30,786,594,037	-	23,554,754,575	83,092,459,866	8,902,879,996	231,336,688,474
Số dư tại ngày 01/01/2018	85,000,000,000	30,786,594,037	-	23,554,754,575	83,092,459,866	8,902,879,996	231,336,688,474
- Lợi nhuận trong kỳ					8,053,259,362	543,341,650	8,596,601,012
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành						(368,928,000)	(368,928,000)
- Chia cổ tức mẹ							-
- Trích lập các quỹ							-
- Điều chỉnh do hợp nhất				1,306,738,559	(406,718,035)	2,372,725	902,393,250
Số dư tại ngày 31/03/2018	85,000,000,000	30,786,594,037	-	24,861,493,134	90,739,001,194	9,079,666,371	240,466,754,736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/03/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85,000,000,000	100%	85,000,000,000	100%
Cộng	85,000,000,000	100%	85,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85,000,000,000	85,000,000,000
- Vốn góp tại ngày cuối năm	85,000,000,000	85,000,000,000

đ) Cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8,500,000	8,500,000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,500,000	8,157,500
- Cổ phiếu phổ thông	8,500,000	8,157,500

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	24,861,493,134	23,554,754,575
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	884,225,454	884,225,454

(* Muc đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
+ Doanh thu Bán hàng	101,504,550,242	75,109,612,284
+ Doanh thu Dịch vụ	4,012,391,589	3,205,189,822
+ Doanh thu thầu phụ nhập hộ thiết bị thủy điện cho Cty mẹ LHC	-	-
Cộng	105,516,941,831	78,314,802,106
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
+ Giá vốn Bán hàng	81,751,309,947	54,714,282,602
+ Giá vốn Dịch vụ	1,649,274,617	1,898,069,567
+ Doanh thu thầu phụ nhập hộ thiết bị thủy điện cho Cty mẹ LHC	-	-
+ Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước	-	-
Cộng	83,400,584,564	56,612,352,169
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	331,251,857	130,022,658
-Lãi do chênh lệch tỷ giá	20,848,462	44,929,363
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	352,100,319	174,952,021
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
- Lãi tiền vay	11,835,616	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	632,713	25,496
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	12,468,329	25,496
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
- Chi phí lương nhân viên	113,368,508	127,092,387
- Chi phí nguyên vật liệu	336,295,058	314,446,262
- Chi phí khấu hao	45,457,149	45,457,149
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	555,404,354	223,813,069
- Chi phí bằng tiền khác	124,021,339	203,765,837
Cộng	1,174,546,408	914,574,704

Đã trình bày lại chi phí bán hàng năm 2017 cho phù hợp với quý I/2018. Cụ thể quý I/2017 như sau:

Quý I/2017 đã trình bày	Trình bày lại vào giá vốn
-------------------------	---------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

Chi phí nhân viên	1,070,695,095	943,602,708
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391,544,025	77,097,763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	421,197,114	375,739,965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223,813,069	-
Chi phí khác	392,821,758	189,055,921
Cộng chi phí bán hàng	2,500,071,061	1,585,496,357
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	6,542,257,568	4,950,547,318
- Chi phí nguyên vật liệu	565,268,473	478,080,925
- Chi phí khấu hao	571,772,431	549,488,906
- Thuế, phí lệ phí	359,853,847	188,326,421
- Trích lập dự phòng	-	232,180,050
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	433,981,476	304,287,035
- Chi phí bằng tiền khác	2,119,508,797	1,304,419,159
Cộng	10,592,642,592	8,007,329,814
8. THU NHẬP KHÁC	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	54,545,454	-
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	47,746,089	11,444,631
	102,291,543	11,444,631
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	3,980,000	-
Chi phí khác	54,101	62,874,474
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước	4,034,101	62,874,474
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,202,756,150	2,352,763,971
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,202,756,150	2,352,763,971
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	(12,299,463)	80,054,037
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	17,446,119,748	14,404,960,194
- Chi phí nguyên vật liệu	61,953,652,928	49,747,518,074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

- Chi phí khấu hao	7,752,171,848	5,701,688,138
- Thuế, phí lệ phí	359,853,847	188,326,421
- Trích lập dự phòng	-	232,180,050
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,829,443,065	7,464,678,124
- Chi phí bằng tiền khác	4,294,240,103	3,805,899,760
Cộng	99,635,481,539	81,545,250,761

33
TY
NG
YD
ÓN
T. L.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý I năm 2018

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	13,177,042,785	7,308,773,770	15,527,836,940	5,249,507,151	79,353,526,241	(15,099,745,056)	105,516,941,831
Giá vốn hàng bán	12,252,939,033	5,260,349,246	9,631,661,625	2,778,074,158	68,298,719,975	(14,821,159,473)	83,400,584,564
Lãi gộp	924,103,752	2,048,424,524	5,896,175,315	2,471,432,993	11,054,806,266	(278,585,583)	22,116,357,267
Chi phí bán hàng	10,290,982	462,559,068	541,993,074	118,697,322	41,005,962		1,174,546,408
Chi phí quản lý doanh nghiệp	386,464,667	801,660,357	1,445,664,916	668,900,184	7,289,952,468		10,592,642,592
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	527,348,103	784,205,099	3,908,517,325	1,683,835,487	3,723,847,836	(278,585,583)	10,349,168,267
Doanh thu tài chính	2,511,572,070	41,953	323,526,861	330,222	622,932	(2,483,993,719)	352,100,319
Chi phí tài chính	12,441,816	24,696	-	1,817	-		12,468,329
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	2,499,130,254	17,257	323,526,861	328,405	622,932	(2,483,993,719)	10,688,800,257
Thu nhập khác	54,545,454	-	45,564,271	-	2,181,818		102,291,543
Chi phí khác	-	29,999	1,302		4,002,800		4,034,101
Lợi nhuận khác	54,545,454	(29,999)	45,562,969	-	(1,820,982)		98,257,442
Tổng lợi nhuận trước thuế	3,081,023,811	784,192,357	4,277,607,155	1,684,163,892	3,722,649,786	(2,762,579,302)	10,787,057,699
Chi phí thuế TNDN						(12,299,463)	2,190,456,687
Lợi nhuận sau thuế						(2,750,279,839)	8,596,601,012
Lợi ích cổ đông thiểu số	-						543,341,650
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-		8,053,259,362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2018

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/3/2018	01/01/2018
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	45.61	54.14
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	54.39	45.86
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	19.75	33.85
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	80.25	66.15
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.35	1.61
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.31	0.73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý I/2018	Quý I/2017
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	10.22	16.48
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	8.15	13.37
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3.60	3.69
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.87	2.99
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3.57	4.53

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái
NGUYỄN AN THÁI